

Số: 448 /BC-UBND

Kbang, ngày 14 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2020
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

UBND huyện xin báo cáo kỳ họp thứ mười lăm-HĐND huyện khoá VII về
tình hình thực hiện dự toán thu-chi NS năm 2020 và Dự toán thu-chi NS năm 2021.

PHẦN THỨ NHẤT:

Tình hình thực hiện dự toán Thu-Chi NS đến 30/11 và dự ước đến 31/12/2020

1. Tình hình thực hiện Thu ngân sách nhà nước:

a. Tình hình thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2020:

- Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 tỉnh giao: 40.980 trđ, HĐND huyện giao 42.180 trđ (NSTW 2.420 trđ; NS tỉnh 600 trđ; NS huyện-xã 37.960 trđ).

- Tình hình thực hiện thu đến 30/11/2020 là 46.650 trđ (NSTW 2.961 trđ, NS tỉnh 3.681 trđ, NS huyện+xã 40.008 trđ), đạt 113,8% so với dự toán tỉnh giao và 110,6% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện thu đến 31/12/2020 là 51.267 trđ (NSTW 3.100 trđ, NS tỉnh 3.800 trđ, NS huyện+xã 44.367 trđ), đạt 125,1% so với dự toán tỉnh giao và 121,5% so với dự toán HĐND huyện giao.

(Chi tiết có phụ lục số 01-TNSNN kèm theo).

b. Tình hình thực hiện Thu ngân sách (huyện+xã hưởng):

Tổng thu Ngân sách đến ngày 30/11 (Huyện, xã hưởng) 440.353.877 ngđ, đạt 114,7% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 107,5% so với HĐND huyện giao, bằng 79,5% so với cùng kỳ năm trước (440.353.877 ngđ/ 553.665.350 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được 555.140.364 ngđ, đạt 144,6% so chỉ tiêu Tỉnh giao và 135,6% so với HĐND huyện giao; hầu hết các khoản thu đều vượt chỉ tiêu Tỉnh, HĐND huyện giao, có 03 khoản thu không đạt so với kế hoạch tỉnh giao lệ phí trước bạ đạt 88,6%, thuế Thu nhập cá nhân 97,0%, tiền sử dụng đất đạt 88,9%.

Thu ngân sách tại địa phương (huyện+xã hưởng) đến ngày 30/11 là 40.008.047 ngàn đồng, đạt 105,4% so với chỉ tiêu Tỉnh giao; đạt 102,2% so với HĐND huyện giao, bằng 96,9% so với cùng kỳ năm trước (40.008.047 ngđ /41.285.178 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được: 44.367.000 ngàn đồng, đạt 116,9% chỉ tiêu Tỉnh giao, đạt 113,3% so với HĐND huyện giao.

* **Các khoản thu cân đối chi ngân sách** đến 30/11 thu được 40.008.047 ngđ, đạt 105,4% so chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 102,2% so với HĐND huyện giao, bằng 99,7% so với cùng kỳ năm trước (40.008.047 ngđ/40.114.977 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được 44.367.000 ngàn đồng, đạt 116,9% chỉ tiêu Tỉnh giao, đạt 113,3% so với HĐND huyện giao, trong đó:

- Thuế công thương nghiệp NQD đến 30/11 thu được 21.041.600 ngđ, đạt 123,8% so chỉ tiêu tỉnh, HĐND huyện giao, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm trước (21.041.600 ngđ/14.453.649 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được 23.288.000 ngđ, đạt 137,0% so chỉ tiêu tỉnh, HĐND huyện giao.

- Lệ phí trước bạ đến 30/11 thu được 2.895.471 ngđ, đạt 82,7% so chỉ tiêu tỉnh, đạt 76,2% so dự toán huyện giao, bằng 65,9% so cùng kỳ năm trước (2.895.471 ngàn

đồng/4.391.554 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được 3.100.000 ngđ, đạt 88,6% so chỉ tiêu tỉnh, đạt 81,6% so dự toán huyện giao.

- Thuế sử dụng đất NN đến 30/11 thu được 38.180 ngàn đồng. Dự ước đến 31/12/2020 thu được 44.000 ngàn đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: đến 30/11 thu được 69.231 ngàn đồng. Dự ước đến 31/12/2020 thu được 70.000 ngàn đồng.

- Phí và lệ phí đến 30/11 là 1.719.644 ngđ, đạt 98,3% so chỉ tiêu tỉnh, đạt 93,0% so chỉ tiêu huyện giao; bằng 98,9% so với cùng kỳ năm trước (1.719.644 ngđ/1.738.674 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được 2.250.000 ngàn đồng, đạt 128,6% so với chỉ tiêu tỉnh, đạt 121,6% so với chỉ tiêu huyện giao.

- Thuế thu nhập cá nhân đến 30/11 thu được 4.379.516 ngđ, đạt 87,6% so chỉ tiêu Tỉnh, HĐND huyện giao; tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (4.379.516 ngđ/4.006.123 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thu được 4.850.000 ngđ, đạt 97,0% so với chỉ tiêu Tỉnh, HĐND huyện giao.

- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đến 30/11 là 555.265 ngđ, đạt 277,6% so chỉ tiêu tỉnh, đạt 138,8% so chỉ tiêu huyện giao. Dự ước đến 31/12/2020 thu được 565.000 ngđ, đạt 282,5% so chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 141,3% so chỉ tiêu huyện giao.

- Thu khác ngân sách đến 30/11 là 1.562.923 ngđ, đạt 121,2% so chỉ tiêu tỉnh giao; đạt 112,4 so chỉ tiêu huyện giao. Dự ước đến 31/12/2020 thu được 1.850.000 ngđ, đạt 143,4% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 133,1% so với chỉ tiêu huyện giao.

- Tiền sử dụng đất đến 30/11 thu 7.423.026 ngđ, đạt 82,5% so chỉ tiêu tỉnh giao; đạt 78,1% so với HĐND huyện giao. Dự ước đến 31/12/2020 là 8.000.000 ngđ, đạt 88,9% so với chỉ tiêu tỉnh giao; đạt 84,2% so với HĐND huyện giao.

- Thu phạt trật tự ATGT đến 30/11 thu được 323.190 ngđ, đạt 190,1% so chỉ tiêu tỉnh, huyện giao. Dự ước đến 31/12/2020 thu được 350.000 ngđ, đạt 205,9% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao.

* **Thu hồi các khoản chi năm trước:** Dự ước đến 31/12/2020 thu được 110.942 ngàn đồng.

* **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** đến 30/11 thu được 380.183.459 ngđ, đạt 109,9% so chỉ tiêu giao. Dự ước đến 31/12/2020 thu được 414.547.658 ngàn đồng, đạt 119,8% so chỉ tiêu giao.

* **Thu chuyển nguồn:** 19.018.440 ngđ (ngân sách huyện 18.785.795 ngàn đồng, ngân sách xã 232.645 ngàn đồng).

* **Thu kết dư (năm 2019 chuyển sang 2020):** 76.063.336 ngđ (ngân sách huyện 65.061.330 ngđ, ngân sách xã 11.002.006 ngàn đồng).

Nhìn chung năm 2020, tình hình thời tiết hạn hán kéo dài vào đầu năm, mưa bão vào những tháng cuối năm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu của các hộ kinh doanh cá thể; xuất hiện dịch tả lợn châu phi ảnh hưởng đến chăn nuôi; giá cả các mặt hàng nông sản giảm, sức mua trên thị trường thấp, đặc biệt do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội của huyện và thu nhập của người dân trên địa bàn huyện, nhiều quy định về thuế được sửa đổi bổ sung, nhất là quy định về khai thuế và phương pháp tính thuế, ... đã tác động rất lớn đến công tác quản lý, thu thuế trên địa bàn. Sự phối hợp chưa chặt chẽ của UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn, ngành thuế trong quản lý các đối tượng nộp thuế và số thu ở một số lĩnh vực: Kinh doanh vận tải, thu thuế XDCB nhà tư nhân, chuyển quyền sử dụng đất, công tác hậu kiểm các doanh nghiệp, các hộ

kinh doanh cá thể chưa kịp thời, tình trạng đăng ký kinh doanh nhưng không hoạt động vẫn còn diễn ra.

Dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của HĐND, điều hành chỉ đạo thường xuyên của UBND huyện đối với các phòng ban chuyên môn của huyện, Chi cục thuế và UBND các xã, thị trấn triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách, như tập trung xử lý thu hồi các khoản nợ thuế; quản lý, theo dõi chặt chẽ các khoản thu được miễn giảm, gia hạn theo chính sách; khai thác tốt các nguồn thu để bù đắp lại các khoản thu không đạt và các khoản thu được miễn giảm, gia hạn theo chính sách của Trung ương, đẩy mạnh việc thu hồi, xử lý nợ đọng. Kết quả thu ngân sách đã đạt và vượt tiến độ dự toán giao.

2. Tình hình thực hiện chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách huyện-xã đến 30/11 là 424.604.419 ngđ, đạt 110,6% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 103,7% so với chỉ tiêu huyện giao; tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước (424.604.419 ngđ/420.870.468 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thực hiện chi 526.342.862 ngđ, đạt 137,1% so với chỉ tiêu tỉnh giao và 128,5% so với chỉ tiêu huyện giao. Nguyên nhân tăng: do Tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình Nông thôn mới, Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, tổ chức Đại hội đảng các cấp, kinh phí ăn trưa cho trẻ em, tiền Tết nguyên đán, ... và kinh phí kết dư, chuyển nguồn năm 2019 chuyển sang thực hiện năm 2020.

2.1 Chi cân đối ngân sách: đến 30/11 là 405.775.736 ngđ, đạt 105,7% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 99,3% so với huyện giao; tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước (405.775.736 ngđ/402.599.075 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 thực hiện chi 517.716.297 ngđ, đạt 134,8% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 126,7% so với chỉ tiêu huyện giao, trong đó:

- **Chi đầu tư phát triển** đến 30/11 chi 101.253.344 ngđ, đạt 390,9% so với dự toán tỉnh giao, đạt 263,2% so với dự toán huyện giao; bằng 85,1% so với cùng kỳ năm trước (101.253.344 ngđ/118.967.527 ngđ). Dự ước đến 31/12 chi 108.253.344 ngđ, đạt 418,0% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 281,4% so với chỉ tiêu huyện giao.

- **Chi thường xuyên** đến 30/11 chi 304.522.393 ngđ, đạt 86,7% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 83,8% so với chỉ tiêu huyện giao; tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (304.522.393 ngđ/283.631.547ngđ). Ước đến 31/12 thực hiện 409.462.954ngđ, đạt 116,6% so với dự toán tỉnh giao, đạt 112,6% so với dự toán huyện giao. Nguyên nhân tăng là do kinh phí kết dư, chuyển nguồn 2019 sang 2020 và bổ sung mục tiêu, ...

- + **Chi sự nghiệp kinh tế** đến 30/11 chi 26.479.735ngđ, đạt 85,2% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 80,3% so với chỉ tiêu huyện giao; bằng 98,7% so với cùng kỳ năm trước (26.479.735 ngđ/26.821.969 ngđ). Ước đến 31/12 chi 45.608.195ngđ, đạt 146,7% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 138,3% so với chỉ tiêu huyện giao.

- + **Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề** đến 30/11 là 156.049.578 ngđ, đạt 79,5% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 78,7% so chỉ tiêu huyện giao; tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước (156.049.578ngđ/ 151.254.929ngđ). Ước đến 31/12/2020 chi 204.953.400 ngđ, đạt 104,4 % so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 103,4% so với chỉ tiêu huyện giao. Nguyên nhân tăng tỉnh bổ sung mục tiêu và kết dư 2019 bố trí dự toán 2020 thực hiện các chế độ chính sách như: chế độ bán trú theo Nghị định 116/2015/NĐ-CP tăng và bổ sung thực hiện chi trả học bổng và mua phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH, tăng lương cho giáo viên, bổ sung có mục tiêu chi trẻ em 3,4,5 tuổi, ...

+ Chi sự nghiệp Y tế đến 30/11 chi 902.857 ngđ, đạt 108,5% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao; tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước (902.857ngđ/755.052 ngđ). Dự ước đến 31/12/2020 chi 1.050.000 ngđ, đạt 126,2% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao.

+ Sự nghiệp môi trường đến 30/11 chi 5.122.947 ngđ, đạt 126,7% so với chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 55,8% so chỉ tiêu huyện giao. Ước đến 31/12/2020 thực hiện 12.959.000 ngđ, đạt 320,5% so với chỉ tiêu tỉnh, đạt 141,2% so chỉ tiêu huyện giao. Nguyên nhân tăng do tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình NTM.

+ Chi sự nghiệp VH-TT đến 30/11 là 2.807.794 ngđ, đạt 99,1% so với chỉ tiêu giao. Ước đến 31/12/2020 là 6.715.827 ngđ, đạt 237% chỉ tiêu tỉnh, huyện giao.

+ Chi sự nghiệp TT-TH: đến 30/11 thực chi 1.176.136 ngđ, đạt 85,5% so với chỉ tiêu giao. Ước đến 31/12/2020 thực hiện 1.375.000 ngđ, đạt 100,0% chỉ tiêu tỉnh, huyện giao.

+ Chi sự nghiệp TD-TT đến 30/11 là 358.413 ngđ, đạt 50,1% so với chỉ tiêu giao. ước đến 31/12/2020 là 714.793 ngđ, đạt 100% chỉ tiêu tỉnh, huyện giao.

+ Chi đảm bảo xã hội đến 30/11 là 15.317.753 ngđ, đạt 145,9% so với chỉ tiêu giao. Ước đến 31/12/2020 chi 20.205.000 ngđ, đạt 192,4% so với chỉ tiêu tỉnh, huyện giao. Nguyên nhân tăng do tỉnh hỗ trợ kinh phí chi tiền Tết nguyên đán, kinh phí bổ sung đảm bảo xã hội.

+ Chi khoa học công nghệ đến 30/11 là 7.070 ngđ, đạt 2,0% so với chỉ tiêu giao; Ước đến 31/12 là 80.000 ngđ, đạt 22,9%. Nguyên nhân không có đơn vị đăng ký tham gia các đề tài khoa học công nghệ.

+ Chi quản lý hành chính đến 30/11 chi 84.015.350 ngđ, đạt 86,8% so với chỉ tiêu giao tỉnh giao, đạt 84,0% so chỉ tiêu huyện giao. Dự ước đến 31/12/2020 chi 99.757.344 ngđ, đạt 103,1% so với chỉ tiêu tỉnh, đạt 99,7 so chỉ tiêu huyện giao.

+ Chi An ninh-Quốc phòng đến 30/11 là 12.249.366 ngđ, đạt 163,0% so chỉ tiêu giao. Ước đến 31/12/2020 thực hiện 16.009.000 ngđ, đạt 311,7% so chỉ tiêu tỉnh, huyện giao. Nguyên nhân tăng do bố trí từ nguồn kết dư năm 2019 vào dự toán 2020 để hỗ trợ xây dựng doanh trại cho huyện đội, công an; tổ chức huấn luyện quân dự bị động viên, ...

2.2 Chi nộp ngân sách cấp trên đến 30/11 là 3.048.574 ngđ, ước đến 31/12/2020 là 4.108.125 ngđ, một số khoản kinh phí tỉnh bổ sung có mục tiêu đến nay hết nhiệm vụ chi nộp trả về Ngân sách tỉnh;

2.3 Tạm chi ngân sách đến ngày 30/11 là 15.780.109 ngđ (ngân sách huyện 15.779.635 ngđ, ngân sách xã 474 ngđ) (Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo).

2.4 Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện 2019 sang 2020: tiếp tục chi là 19.018.440 ngđ (ngân sách huyện 18.785.795 ngđ, ngân sách xã 232.645 ngđ), thực hiện chuyển nguồn và bố trí nhiệm vụ chi đúng quy định (Chi tiết có bảng phụ lục số 02 kèm theo).

2.5 Chi nguồn dự phòng ngân sách: Dự toán đầu năm 6.779.000 ngđ (Ngân sách huyện 5.284.000 ngđ, ngân sách xã 1.495.000 ngđ), đến 30/11/2020 dự phòng Ngân sách huyện đã chi 4.442.106 ngđ, trong đó sử dụng thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 là 3.389.700 ngđ (NS huyện 2.642.200 ngđ, ngân sách xã 756.500 ngđ, huyện đang lập thủ tục trình HĐND huyện giảm trợ cấp cân đối Ngân sách cấp xã rút về Ngân sách cấp huyện), (Chi tiết có bảng phụ lục số 03 kèm theo).

2.6 Kinh phí kết dư ngân sách cấp huyện: 65.061.330 ngđ, bố trí cho các đơn vị, UBND các xã, thị trấn, sử dụng theo đúng luật ngân sách quy định (*Chi tiết có bảng phụ lục số 04 kèm theo*).

2.7 Nguồn tăng thu năm 2019 chuyển sang năm 2020: 2.532.539ngđ, đã cấp về các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và thực hiện các nhiệm vụ là 1.942.777 ngàn đồng (*Chi tiết có bảng phụ lục số 05 kèm theo*)

2.8 Kinh phí bổ sung có mục tiêu:

Tính bổ sung có mục tiêu cho huyện đến 30/11/2020 là 104.787.459 ngđ (dự toán đầu năm 45.024.000 ngđ, bổ sung mục tiêu trong năm 59.763.459 ngđ) đã cấp về ngân sách huyện 104.787.459 ngđ. Huyện đã tiếp nhận, bổ sung về các đơn vị, UBND các xã, thị trấn kịp thời, nội dung chi đúng mục tiêu quy định (*Chi tiết có bảng phụ lục số 06 kèm theo*).

2.9 Kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 năm 2020:

a. Nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng:	17.244.285,5 ngđ.
- Kinh phí tỉnh cấp bổ sung (<i>Nguồn TW, tỉnh</i>):	13.854.585,5 ngđ.
- 50% nguồn dự phòng Ngân sách huyện-xã:	3.389.700,0 ngđ.
+ 50% nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện:	2.642.200, ngđ.
+ 50% nguồn dự phòng ngân sách các xã, thị trấn:	747.500,0 ngđ.
b. Kinh phí đã sử dụng hỗ trợ các đối tượng:	16.313.285,5 ngđ.
- Hỗ trợ trực tiếp các đối tượng được hưởng:	16.145.760,0 ngđ.
- Kinh phí thanh toán chi phí thực hiện trả:	167.535,5 ngđ.
c. Kinh phí tồn (a-b):	931.000,0 ngđ.

(*Chi tiết có bảng phụ lục số 07 kèm theo*).

Tóm lại, năm 2020, công tác quản lý điều hành Ngân sách huyện thực hiện theo đúng Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh; kịp thời phân bổ các nguồn kinh phí của tỉnh bổ sung để thực hiện các chế độ, chính sách mới; thực hiện mua sắm tài sản đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và UBND tỉnh; công tác kiểm soát chi, thanh toán, tạm ứng tại Kho bạc được tăng cường, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính ngân sách được quan tâm; công tác phòng, chống tham nhũng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện nghiêm túc; đã tập trung đôn đốc các xã, thị trấn, các đơn vị dự toán cấp huyện thực hiện nghiêm các kết luận của Thanh tra tỉnh, huyện, Kiểm toán nhà nước đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế chưa khắc phục được của một số xã như: vốn sự nghiệp chương trình nông thôn mới tỉnh bổ sung có mục tiêu triển khai chậm, việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách vẫn chưa triệt để như: hội họp, điện, nước, xăng dầu; Huyện đã thực hiện cắt giảm 70% chi hội nghị, đi công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng còn lại năm 2020 theo quy định, với số tiền 3.100,93 trđ (*Các cơ quan, đơn vị HCSN cấp huyện 2.199 trđ, Ngân sách các xã, thị trấn 901,93 trđ*). Sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách 3.389,7 trđ để thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP, do đó huyện gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình quản lý, điều hành ngân sách.

PHẦN THỨ HAI:

Dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ NS cấp huyện năm 2021

I. Dự toán Thu ngân sách địa phương năm 2021:

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh “V/v giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố”.

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện tỉnh giao: 42.030 trđ.

<i>Trong đó:</i> - Ngân sách TW hưởng:	3.512 trđ.
- Ngân sách tỉnh hưởng:	568 trđ.
- Ngân sách huyện-xã hưởng:	37.950 trđ.

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2021 Tỉnh giao tăng 2,6% so với dự toán Tỉnh giao năm 2020 (42.030 trđ/ 40.980 trđ), tương ứng số tiền 1.050 trđ (Thu tiền sử dụng đất giảm 2.000 trđ, Thu các khoản thuế giảm 2.630 trđ và Thu khác ngân sách tăng 420 trđ).

Ngân sách huyện-xã hưởng năm 2021 bằng 99,97% so với dự toán năm 2020 (37.950 trđ/37.960 trđ), tương ứng số tiền 10 trđ (Các khoản thuế tăng 1.740trđ, thu khác ngân sách tăng 260trđ, thu phạt ATGT tăng 10trđ, thu tiền SDD giảm 2.000 trđ).

2. Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện lập bằng dự toán thu Tỉnh giao cho huyện: 42.030 trđ.

<i>Trong đó:</i> - Ngân sách TW hưởng:	3.512 trđ.
- Ngân sách tỉnh hưởng:	568 trđ.
- Ngân sách huyện-xã hưởng:	37.950 trđ.

II. Dự toán Thu-Chi ngân sách địa phương năm 2021:

1. Dự toán thu ngân sách địa phương: 407.878,85 trđ.

1.1 Tổng thu ngân sách địa phương tỉnh giao: 391.476 trđ, tăng 1,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2020 (391.476 trđ/383.994 trđ), gồm:

- Thu Ngân sách địa phương hưởng:	37.950. trđ;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	353.526 trđ;
* Bổ sung cân đối:	280.157 trđ;
* Bổ sung thực hiện CCTL:	38.458 trđ;
* Bổ sung có mục tiêu:	34.911 trđ;
1.2 Thu từ nguồn kết dư năm trước:	16.402,85 trđ.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 407.878,85 trđ.

- Dự toán chi ngân sách tỉnh giao: 391.476 trđ, tăng 1,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2020, gồm:

+ Chi cân đối ngân sách:	384.345,00 trđ;
* Chi đầu tư phát triển:	30.226,00 trđ;
* Chi thường xuyên:	354.119,00 trđ;
+ Dự phòng (Tăng 352 trđ so với năm 2020):	7.131,00 trđ;
- Chi nguồn kết dư:	16.402,85 trđ.
+ Bố trí chi đầu tư:	1.600,00 trđ.
+ Bố trí chi thường xuyên:	14.802,85 trđ.

3. Năm 2021 tỉnh giao Bổ sung mục tiêu cho huyện: 34.911 trđ.

- Chi Sự nghiệp Giáo dục & ĐT:	15.016 trđ.
- Chi đảm bảo xã hội:	9.127 trđ.
- Chi an ninh trật tự	95 trđ.
- Chi quản lý hành chính:	2.487 trđ.

- Chi SN VH-TT: 70 trđ.
- Chi SN kinh tế: 8.116 trđ.

Trong đó: Kinh phí miễn thủy lợi phí tỉnh giao 3.903 trđ (Gồm: Kinh phí năm 2020 chưa cấp là 1.887 trđ, kinh phí năm 2021 là 2.016 trđ).

4. Năm 2021 tỉnh giao tăng, giảm một số nhiệm vụ chi so với đề án ổn định năm 2017, cụ thể:

- **Giao tăng:** 7.397 trđ.
 - + Tăng nhiệm vụ chi về ngân sách huyện do chuyển trạm thú y và chăn nuôi, trạm trồng chọt và bảo vệ thực vật về huyện: 1.071 trđ.
 - + Tăng chi đầu tư phát triển theo đề án đầu tư 2021-2025: 6.326 trđ;
- **Giảm trợ cấp cân đối:** 9.450 trđ.
 - + Giảm quỹ lương 11 giáo viên trường THCS Sơn Lang chuyển về tỉnh quản lý và giảm 26 biên chế của SNGD: 2.375 trđ.
 - + Giảm KP Trung tâm dân số KHHGD do chuyển về NS tỉnh: 1.168 trđ.
 - + Giảm kinh phí do sáp nhập giảm 57 thôn, làng, TDP: 5.818 trđ.
 - + Giảm kinh phí chênh lệch phụ cấp khu vực do giảm 26 biên chế của SNGD thực hiện kiến nghị của kiểm toán nhà nước: 89 trđ.

5. Thu theo dõi Thu-Chi không đưa vào dự toán NS: 1.663,125 trđ.

- 40% bố trí thực hiện CCTL năm 2021: 665,250 trđ.
- 60% còn lại bố trí chi thường xuyên 997,875 trđ.

(Trong đó: 50% bố trí cân đối chi Thường xuyên 498,937 trđ, 50% bố trí tăng cường cơ sở vật chất 498.938 trđ). Thu đến đâu thực hiện chi theo tỷ lệ tương ứng.

III. Phương án phân bổ dự toán Thu-Chi ngân sách cấp huyện năm 2021:

1. Dự toán thu ngân sách cấp huyện.

Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2021:	398.586.350 ngđ;
- Thu tại địa phương:	28.657.500 ngđ;
- Thu bổ sung cân đối:	280.157.000 ngđ;
- Thu bổ sung có mục tiêu:	34.911.000 ngđ;
- Thu bổ sung CCTL:	38.458.000 ngđ;
- Nguồn kết dư:	16.402.850 ngđ;

2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện:

Tổng chi ngân sách năm 2021:	398.586.350 ngđ;
a) Chi cân đối ngân sách:	315.426.379 ngđ;
- Chi đầu tư phát triển:	29.106.000 ngđ;
- Chi thường xuyên	280.684.379 ngđ;
- Dự phòng:	5.636.000 ngđ;
b) Chi nguồn kết dư:	16.402.850 ngđ.
c) Chi trợ cấp ngân sách cấp xã:	66.757.121 ngđ;
- Bổ sung cân đối:	57.654.521 ngđ;
- Bổ sung mục tiêu:	2.266.000 ngđ;
- Bổ sung CCTL:	6.836.000 ngđ.

(Chi tiết có dự toán Thu-chi NS và phương án phân bổ NS cấp huyện năm 2021 kèm theo)

- Dự toán đã tính đủ các chế độ đến 31/12/2020, mức lương tối thiểu 1.490 ngàn đồng, các đơn vị, UBND các xã, thị trấn phân bổ dự toán chi đầy đủ các nhiệm

vụ đã được giao. Kinh phí chi thường xuyên cho đại biểu HĐND xây dựng dự toán chi cụ thể trình kỳ họp HĐND quyết định. Năm 2021 ngân sách huyện không bổ sung kinh phí cho các đơn vị, UBND các xã, thị trấn để chi hành chính, chi bổ sung các khoản tăng thêm nhiệm vụ và các chính sách thay đổi về tiền lương, ... Kinh phí giao các đơn vị sử dụng tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ lương và các khoản có tính chất lương*) để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- UBND các xã, thị trấn phân bổ ngân sách chi đảm bảo đúng định mức chi cho từng lĩnh vực theo quy định; bố trí kinh phí đủ các nhiệm vụ đã được phân cấp, kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích đạt hiệu quả. Kinh phí sáp nhập 57 thôn, làng, TDP và giảm số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ, dự toán năm 2021 huyện đã giảm trợ cấp cân đối Ngân sách cấp xã.

- Năm 2021 là năm tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp, do đó sẽ có nhiều hoạt động, nhiệm vụ để thực hiện do đó các đơn vị, UBND cấp xã chủ động bố trí kinh phí đã được giao để tổ chức, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả. Kinh phí Bầu cử khi nào tỉnh bổ sung huyện sẽ bổ sung cho các đơn vị thực hiện theo quy định.

- Đối với các Hội đặc thù thực hiện nghiêm túc và nhất quán nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự đảm bảo kinh phí hoạt động và tuân thủ pháp luật; Nhà nước chỉ cấp kinh phí để thực hiện những nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước giao, do đó các Hội đặc thù xây dựng kế hoạch hoặc phương án hoạt động gửi về phòng Nội vụ tổng hợp, trình UBND huyện quyết định giao nhiệm vụ năm 2021, đồng thời xây dựng dự toán kinh phí hoạt động để bố trí dự toán.

- Tiếp tục hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc Bahnar trồng cây Mắc ca, Giỏi xanh theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND huyện ngày 20/12/2020, hạn mức hỗ trợ tối đa tăng từ 01 ha/hộ lên 02 ha/hộ (*lũy kế hỗ trợ các năm trước*). Đối với tái canh cây cà phê Vối, Trung ương và tỉnh Gia Lai dự kiến tiếp tục triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, về cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của UBND tỉnh. Tiếp tục triển khai xây dựng một số mô hình trình diễn sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2021, lựa chọn kỹ các mô hình, thực hiện sớm, đảm bảo thời vụ để đem lại hiệu quả thiết thực.

- Kinh phí sự nghiệp giao thông năm 2021 đã bố trí cho UBND cấp xã 1.620 trđ và kinh phí duy tu, sửa chữa chương trình 135, NTM: các xã, thị trấn tập trung khơi thông cống, rãnh thoát nước, phát quang hành lang các tuyến đường, trạm, và ô gà (*không được xây mới các công trình cống, mương, đường*). Giao phòng Kinh tế & HT phối hợp với các cơ quan xây dựng định mức cho từng cấp đường cụ thể để UBND các xã, thị trấn thực hiện. Đồng thời khi thực hiện phải kiểm tra trước và nghiệm thu, khối lượng để thanh toán. UBND xã xây dựng hồ sơ thiết kế dự toán trình cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định trước khi UBND xã phê duyệt, trên tinh thần xây dựng dự toán áp dụng cơ chế theo Nghị định 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ, khi nghiệm thu mời các cơ quan liên quan của huyện tham gia mới được thanh toán.

- Năm 2021, thu tiền sử dụng đất 7,0 tỷđ (NS huyện 5.880 trđ, NS xã 1.120trđ). Trong năm căn cứ kết quả thực hiện thu tiền SDD ngân sách huyện hưởng theo phân cấp sẽ bố trí hỗ trợ các xã, thị trấn đối ứng làm đường GTNT theo đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Đối với các xã nguồn thu tiền sử dụng đất được hưởng theo tỷ lệ điều tiết 80%, số tiền 1.120trđ,

các xã bố trí để đầu tư cơ sở hạ tầng, làm đường giao thông nông thôn thực hiện chương trình Nông thôn mới.

- Kinh phí hỗ trợ xây dựng công trình chiến đấu, phục vụ chiến đấu, doanh trại (một số hạng mục tại trường bắn, thao trường huấn luyện, diễn tập của BCH quân sự huyện) theo Thông báo KL số 07-TB/HU ngày 03/9/2020 của Huyện ủy Kbang: nhu cầu kinh phí năm 2021 là 3.100 trđ, bố trí từ nguồn 50% tăng thu cân đối ngân sách năm 2021 so với năm 2017 là 1.400 trđ, nguồn kết dư là 1.600 trđ; khi UBND tỉnh có hướng dẫn huyện mới bố trí vốn theo đúng nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh.

- Quỹ tiền lương của 93 biên chế giáo viên giao tăng năm học 2020-2021, Tỉnh chưa giao bổ sung kinh phí cho huyện năm 2021, số tiền 9.433.812 ngđ, huyện sử dụng từ nguồn 50% tăng thu chi thường xuyên bố trí cho SN giáo dục là 2.177 trđ, nguồn CCTL tỉnh giao cho huyện và nguồn kết dư sự nghiệp giáo dục để thực hiện ngay từ đầu năm 2021.

- Kinh phí mua sắm hệ thống camera, trang thiết bị Hội trường của Văn phòng huyện ủy lập 550 trđ, sẽ bố trí từ nguồn kết dư năm 2020 chuyển sang 2021, kinh phí thuê đường truyền, trang thiết bị phòng họp trực tuyến 366trđ chưa bố trí vì năm 2020 bố trí chưa thực hiện chuyển sang 2021 thực hiện.

- Kinh phí biên soạn lịch sử lực lượng vũ trang giai đoạn 1945-2020 theo Thông báo số 2073-TB/HU ngày 10/7/2020 của Huyện ủy: Dự toán 682,4 trđ, đã bố trí năm 2020 là 100 trđ, năm 2021 là 200 trđ, còn lại 382,4 trđ sẽ bố trí khi thực hiện từ nguồn kết dư 2020 chuyển sang 2021.

- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: Nhu cầu kinh phí năm 2021 là 12.463,5ngđ, tỉnh đã bổ sung để thực hiện 8.675 trđ, kinh phí còn thiếu 3.788,5 trđ, khi nào tỉnh bổ sung huyện sẽ bổ sung cho các đơn vị trường học để thực hiện đảm bảo quy định.

- Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP: Nhu cầu năm 2021 là 1.101,2 trđ, tỉnh bổ sung mục tiêu đầu năm 2021 là 592 trđ, huyện đã bố trí kết dư từ nguồn kinh phí thực hiện cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP năm 2020 tồn chuyển sang 509,2 trđ để thực hiện ngay từ đầu năm 2021.

III. Một số giải pháp triển khai dự toán ngân sách năm 2021.

1. Về Thu ngân sách:

1.1 Rà soát các nguồn thu và đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn đúng quy định, phân đầu thu ở các lĩnh vực, ngành nghề có điều kiện để bù đắp các phần giảm thu do thực hiện chính sách miễn, giảm, giãn thời gian nộp thuế đảm bảo đạt và vượt dự toán giao. Xây dựng kế hoạch thu từng tháng, quý đảm bảo khai thác các khoản thu hiện có để bù đắp các khoản thu có khả năng không đạt trong tình hình kinh tế-XH khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

1.2 Kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí, thu từ đất và thu khác vào ngân sách nhà nước. Đôn đốc thu đối với số thuế được gia hạn đến hạn phải nộp và ngân sách. Quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế, bảo đảm đúng đối tượng và chế độ quy định.

1.3 Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các

năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời hạn ưu đãi, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, ...

1.4 Tăng cường công tác quản lý đất đai theo Luật định quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, tổ chức đấu thầu công khai các điểm khai thác đất đã được UBND tỉnh cho phép; lập quy hoạch và cơ sở dữ liệu, xây dựng kế hoạch đấu giá có thu tiền sử dụng đất các khu quy hoạch tại thị trấn và các xã, thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích để thu tiền sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ các khu quy hoạch, xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm như xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp, sai quy hoạch. Triển khai quản lý, khai thác nguồn thu trong khâu lưu thông đối với khai thác, thu hoạch rừng trồng.

2. Về Chi ngân sách:

2.1 Quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, quan tâm hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh. Tăng cường kỷ luật tài chính-ngân sách, thực hiện dự toán nhà nước đúng quy định của pháp luật. Đẩy mạnh giám sát nhất là trong lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí. Tập trung chỉ đạo công tác xét duyệt dự toán, quyết toán ngân sách của các đơn vị, UBND cấp xã và công tác quyết toán vốn đầu tư XDCB đối với các công trình, dự án hoàn thành.

2.2 Thủ trưởng các đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện bố trí sử dụng kinh phí đầy đủ các nhiệm vụ công tác trong năm (kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất) đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là dự toán chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị thật sự cần thiết, hạn chế tối đa việc tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong ngoài nước, tiết kiệm điện và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác. Thực hiện 40% các khoản thu được để lại để thực hiện lộ trình cải cách tiền lương theo quy định.

2.3 Thực hiện đúng các quy định trong đầu tư XDCB; bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đối với các dự án thật sự cấp bách, cần thiết, tập trung tránh dàn trải, chia đều, tập trung cho giao thông, các công trình đầu tư phải phát huy ngay hiệu quả đầu tư, đồng thời làm động lực kéo theo các lĩnh vực khác phát triển; các dự án đã được quyết định đầu tư phải được thực hiện đúng theo mức vốn kế hoạch giao, không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Tăng cường các biện pháp đẩy mạnh việc giải ngân vốn, chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản; đảm bảo chất lượng công trình. Không bố trí vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, ...

2.4 Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng lồng ghép và tăng quyền chủ động đối với địa phương trong việc sử dụng nguồn vốn và tính tự chịu trách nhiệm của cơ quan thực hiện chương trình đối với mục tiêu của chương trình. Hiện nay, huyện đã mở rộng việc phân cấp cho các xã, thị trấn về ngân sách, chi đầu tư XDCB. UBND các xã, thị trấn cần tuân thủ các quy định của Trung ương và địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ, bố trí hợp lý kinh phí để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa chi đầu tư phát triển với chi thường xuyên, giữa các lĩnh vực, các ngành, đoàn thể, xác định thứ tự ưu tiên để đầu tư những lĩnh vực thúc đẩy cho các lĩnh vực khác phát triển, ...; Tuân thủ đúng quy trình phân bổ ngân sách, tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán. Do đó HĐND các xã, thị trấn cần tăng cường vai trò giám sát trong việc quản lý ngân sách, quản lý vốn đầu tư XDCB đúng quy định. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng ngân sách của các xã, thị trấn, các đơn vị sử dụng ngân sách, các khoản đóng góp tự

nguyện đề xây dựng cơ sở hạ tầng, các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện trên địa bàn huyện.

2.5 Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy để góp phần thực hiện dự toán năm 2021 theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương Đảng (Khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao mức độ tự chủ về tài chính, đẩy mạnh lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

2.6 Thực hiện nghiêm Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chỉ thị của Ban Bí thư và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hành Tiết kiệm chống lãng phí và kế hoạch của UBND tỉnh, UBND huyện, các đơn vị sử dụng ngân sách, UBND các xã, thị trấn triển khai xây dựng kế hoạch thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Thực hiện có hiệu quả Luật phòng chống tham nhũng, làm tốt công tác kê khai tài sản theo quy định, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm; rà soát đội ngũ kế toán các đơn vị của huyện, các xã, thị trấn thực hiện luân chuyển vị trí công tác theo quy định và thực hiện các giải pháp điều hành trong năm 2021 khi đại dịch Covid-19 chưa được kiểm soát.

3. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực Tài chính:

3.1 Thực hiện chương trình kê khai, nộp thuế điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử, nộp thuế qua hệ thống ngân hàng, Quản lý Ngân sách qua kho bạc trên hệ thống TABMIS, thanh toán qua thẻ ATM,...Trang bị các phần mềm ứng dụng thực hiện cải cách tài chính.

3.2 Thực hiện luân chuyển kế toán các cơ quan, đơn vị HCSN và UBND các xã, thị trấn theo đúng quy định.

3.3 Thực hiện tốt các bước công khai dự toán, quyết toán ngân sách của cấp huyện, xã, các đơn vị hành chính sự nghiệp đúng quy định. Tổ chức đấu thầu trong đầu tư XDCB, mua sắm tài sản, vật tư hàng hóa, nâng cấp sửa chữa đúng quy định.

Trên đây là những nội dung cơ bản về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2020; Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo để Hội đồng nhân dân huyện thảo luận và cho ý kiến. /.

Nơi nhận:

- Huyện ủy (B/cáo);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT tỉnh giao 2020	DT huyện giao 2020	TH 30/11/2020	ƯTH đến 31/12/2020	%TH/DT		%ƯTH/DT	
						Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/1	8=4/2
1	Ngân sách Trung ương hưởng	2.420	2.420	2.961	3.100	122,4	122,4	128,1	128,1
2	Ngân sách tỉnh hưởng	600	600	3.681	3.800	613,6	613,6	633,3	633,3
3	Ngân sách huyện hưởng	37.960	39.160	40.008	44.367	105,4	102,2	116,9	113,3
-	Ngân sách cấp huyện hưởng	27.428	28.628	30.367	33.251	110,7	106,1	121,2	116,1
-	Ngân sách cấp xã hưởng	10.532	10.532	9.641	11.116	91,5	91,5	105,5	105,5
	Tổng cộng	40.980	42.180	46.650	51.267	113,8	110,6	125,1	121,5

Stt	Chỉ tiêu	Tháng 12/2019	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Thực hiện đến ngày 30/11/2020			ƯTH 31/12/2020			Cùng kỳ	Tỷ lệ % ƯTH/DT			Tỷ lệ % ƯTH/DT		
			Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng thu NS huyện hưởng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			HĐN Đ tỉnh	Trong đó		HĐND huyện	Trong đó	
				Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã			Huyện	Xã			
F	Thu hồi khoản chi năm trước	376.659	-	0	0	0	0	0	110.942	98.627	12.315	110.942	98.627	12.315	29,5	-	-	-	-	-	-
G	Thu NS cấp dưới nộp cấp trên	456.604	-	0	0	0	0	0	1.032.989	1.032.989	0	1.032.989	1.032.989	0	226,2	-	-	-	-	-	-
	Tổng thu (A->E)	582.980.673	383.994.000	306.021.012	77.972.988	409.457.000	331.484.012	77.972.988	440.353.877	313.581.066	126.772.810	555.140.364	376.364.546	178.775.819	95,2	144,6	123,0	229,3	135,6	113,5	229,3

II- PHÂN CHI:

S tt	Chi tiêu	Tháng 12/2019	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện giao			Thực hiện đến 30/11/2020			Ước TH đến 31/12/2020			Cùng kỳ	% UTH/DT			% UTH/DT		
			Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã		HĐND tỉnh	Trong đó Huyện	Xã	HĐND huyện	Trong đó Huyện	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=11/1	15=11/2	16=12/3	17=13/4	18=11/5	19=12/6	20=13/7
A	Chi cân đối ngân sách	484.316.107	383.994.000	306.021.012	77.972.988	408.757.000	330.784.012	77.972.988	405.775.736	268.693.837	137.081.899	517.716.297	350.995.723	166.720.575	106,9	134,8	114,7	213,8	126,7	106,1	213,8
I	Chi đầu tư phát triển	135.951.776	25.900.000	24.100.000	1.800.000	38.473.000	36.673.000	1.800.000	101.253.344	40.552.720	60.700.624	108.253.344	42.552.720	65.700.624	79,6	418,0	176,6	3.650,0	281,4	116,0	3.650,0
1	Vốn trong nước	135.951.776	25.900.000	24.100.000	1.800.000	38.473.000	36.673.000	1.800.000	101.253.344	40.552.720	60.700.624	108.253.344	42.552.720	65.700.624	79,6	418,0	176,6	3.650,0	281,4	116,0	3.650,0
	Tr.đó: Trích 30% Quỹ phát triển đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vốn ngoài nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	348.364.331	351.315.000	276.637.012	74.677.988	363.505.000	288.827.012	74.677.988	304.522.393	228.141.118	76.381.275	409.462.954	308.443.003	101.019.951	117,5	116,6	111,5	135,3	112,6	106,8	135,3
1	Chi trợ giá các mặt hàng ch/sách		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế	45.171.131	31.092.683	27.823.683	3.269.000	32.967.683	29.698.683	3.269.000	26.479.735	21.350.550	5.129.185	45.608.195	31.722.781	13.885.414	101,0	146,7	114,0	424,8	138,3	106,8	424,8
-	Chi SN nông - lâm - thủy sản	13.201.007	7.462.216	7.285.733	176.483	7.462.216	7.285.733	176.483	7.052.431	5.274.082	1.778.349	14.404.538	8.904.538	5.500.000	109,1	193,0	122,2	3.116,4	193,0	122,2	3.116,4
-	Chi SN giao thông	14.898.754	5.620.000	4.000.000	1.620.000	5.620.000	4.000.000	1.620.000	4.306.340	2.589.507	1.716.833	9.070.000	4.170.000	4.900.000	60,9	161,4	104,3	302,5	161,4	104,3	302,5
-	Chi SN kiến thiết thị chính	10.944.315	10.689.707	10.689.707	-	12.564.707	12.564.707	-	11.359.117	11.046.292	312.825	14.900.000	13.000.000	1.900.000	136,1	139,4	121,6	-	118,6	103,5	-
-	Chi SN kinh tế khác	6.127.055	7.120.760	5.648.243	1.472.517	7.120.760	5.648.243	1.472.517	3.761.847	2.440.669	1.321.178	7.233.657	5.648.243	1.585.414	118,1	101,6	100,0	107,7	101,6	100,0	107,7
-	Chi từ nguồn thuê mặt đất, mặt nước	-	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	175.903.299	196.285.000	195.742.000	543.000	198.185.000	197.642.000	543.000	156.049.578	155.853.557	196.022	204.953.400	204.407.400	546.000	116,5	104,4	104,4	100,6	103,4	103,4	100,6
-	Chi SN giáo dục	171.289.183	194.507.400	194.507.400	-	196.407.400	196.407.400	-	147.789.772	147.787.314	2.458	195.910.400	195.907.400	3.000	114,4	100,7	100,7	-	99,7	99,7	-
-	Chi SN đào tạo và dạy nghề	4.614.115	1.777.600	1.234.600	543.000	1.777.600	1.234.600	543.000	8.259.806	8.066.242	193.564	9.043.000	8.500.000	543.000	196,0	508,7	688,5	100,0	508,7	688,5	100,0
4	Chi SN Y tế (gồm: DS KHHGĐ)	821.159	832.000	-	832.000	832.000	-	832.000	902.857	124.950	777.907	1.050.000	150.000	900.000	127,9	126,2	-	108,2	126,2	-	108,2
5	Chi SN môi trường	4.717.346	4.044.000	3.326.000	718.000	9.177.000	8.459.000	718.000	5.122.947	967.165	4.155.782	12.959.000	8.459.000	4.500.000	274,7	320,5	254,3	626,7	141,2	100,0	626,7
6	Chi SN văn hoá thông tin	4.145.650	2.833.827	2.553.827	280.000	2.833.827	2.553.827	280.000	2.807.794	1.278.479	1.529.315	6.715.827	3.063.827	3.652.000	162,0	237,0	120,0	1.304,3	237,0	120,0	1.304,3
7	Chi SN truyền thanh - truyền hình	1.151.199	1.375.000	1.235.000	140.000	1.375.000	1.235.000	140.000	1.176.136	1.089.841	86.295	1.375.000	1.235.000	140.000	119,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8	Chi SN thể dục thể thao	472.911	714.793	504.793	210.000	714.793	504.793	210.000	358.413	207.536	150.877	714.793	504.793	210.000	151,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9	Chi đảm bảo xã hội	10.579.108	10.502.000	10.005.000	497.000	10.502.000	10.005.000	497.000	15.317.753	11.896.597	3.421.156	20.205.000	16.005.000	4.200.000	191,0	192,4	160,0	845,1	192,4	160,0	845,1
10	Chi SN khoa học, công nghệ	29.957	350.000	350.000	-	350.000	350.000	-	7.070	7.070	-	80.000	80.000	-	267,1	22,9	22,9	-	22,9	22,9	-
11	Chi quản lý hành chính	95.295.804	96.792.697	31.633.709	65.158.988	100.074.697	34.915.709	65.158.988	84.015.350	27.885.146	56.130.203	99.757.344	34.598.356	65.158.988	104,7	103,1	109,4	100,0	99,7	99,1	100,0
-	Quản lý Nhà nước	80.355.963	80.232.046	15.073.058	65.158.988	80.232.046	15.073.058	65.158.988	67.689.670	11.559.467	56.130.203	80.637.046	15.478.058	65.158.988	100,3	100,5	102,7	100,0	100,5	102,7	100,0
-	Đảng	9.912.949	9.204.328	9.204.328	-	12.486.328	12.486.328	-	12.620.372	12.620.372	-	14.199.328	14.199.328	-	143,2	154,3	154,3	-	113,7	113,7	-
-	Đoàn thể	4.316.078	4.137.213	4.137.213	-	4.137.213	4.137.213	-	3.375.761	3.375.761	-	4.306.213	4.306.213	-	99,8	104,1	104,1	-	104,1	104,1	-
-	Chi các ban + TCCTXH + hỗ trợ	710.814	604.757	604.757	-	604.757	604.757	-	329.546	329.546	-	614.757	614.757	-	86,5	101,7	101,7	-	101,7	101,7	-
-	Nhiệm vụ phát sinh trong năm + KP chi TX do sáp nhập 57 thôn làng		2.614.353	2.614.353	-	2.614.353	2.614.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chi An ninh - Quốc phòng	10.076.774	5.136.000	2.478.000	2.658.000	5.136.000	2.478.000	2.658.000	12.249.366	7.447.382	4.801.984	16.009.000	8.184.000	7.825.000	158,9	311,7	330,3	294,4	311,7	330,3	294,4
-	Giữ gìn AN và TT ATXH	1.802.373	1.445.000	984.000	461.000	1.445.000	984.000	461.000	2.059.554	793.557	1.265.997	3.484.000	984.000	2.500.000	193,3	241,1	100,0	542,3	241,1	100,0	542,3
-	Quốc phòng địa phương	8.274.401	3.691.000	1.494.000	2.197.000	3.691.000	1.494.000	2.197.000	10.189.812	6.653.825	3.535.987	12.525.000	7.200.000	5.325.000	151,4	339,3	481,9	242,4	339,3	481,9	242,4
14	Chi khác ngân sách	-	1.357.000	985.000	372.000	1.357.000	985.000	372.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Chi hoàn trả khoản thu	-	-	-	-	-	-	-	35.395	32.846	2.549	35.395	32.846	2.549	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng		6.779.000	5.284.000	1.495.000	6.779.000	5.284.000	1.495.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Các khoản chi được QL qua NS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Chi từ nguồn tăng thu	-	-	-	-	700.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Chi nộp NS cấp trên	3.582.791	-	-	-	-	-	-	3.048.574	2.015.586	1.032.989	4.108.125	3.075.137	1.032.989	-	-	-	-	-	-	-
E	Chi chuyển nguồn	19.018.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.518.440	4.285.795	232.645	23,8	-	-	-	-	-	-

S tt	Chỉ tiêu	Tháng 12/2019	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện giao			Thực hiện đến 30/11/2020			Ước TH đến 31/12/2020			Cùng kỳ	% U ^H /DT			% U ^H /DT		
			Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã		HĐND tỉnh	Trong đó		HĐND huyện	Trong đó	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=11/1	15=11/2	16=12/3	17=13/4	18=11/5	19=12/6	20=13/7
F	Tạm chi		-	-	-	-	-	-	15.780.109	15.779.635	474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (A->H)	506.917.337	383.994.000	306.021.012	77.972.988	409.457.000	331.484.012	77.972.988	424.604.419	286.489.058	138.115.361	526.342.862	358.356.654	167.986.208	103,8	137,1	117,1	215,4	128,5	108,1	215,4

- Phân thu, chi ngân sách huyện đã triệt tiêu phần bổ sung ngân sách xã, và quỹ dự phòng bố trí về các đơn vị.

- Dự kiến Tồn quỹ ngân sách đến ngày 31/12/2020

Trong đó:

+ Ngân sách Huyện:

+ Ngân sách Xã:

28.797.502 ngân đồng

18.007.892 ngân đồng

10.789.610 ngân đồng

W



BÁO CÁO KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020

(Số liệu tính đến ngày 30/11/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG SỐ (A + B)	18.785.794.531	
A	Ngân sách huyện (I -> IV)	6.595.632.000	
I	Chương trình mục tiêu	3.000.000.000	
1	Hỗ trợ kinh phí cho UBND huyện Kbang để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn huyện Kbang	3.000.000.000	Kinh phí được UBND tỉnh bổ sung sau ngày 30/9/2019 (Quyết định 780/QĐ-UBND ngày 18/12/2019)
II	Nguồn tăng thu	1.772.777.000	
1	70% tăng thu thực hiện năm 2019 so với dự toán năm 2019	1.772.777.000	Thực hiện chính sách CCTL
III	Nguồn cải cách tiền lương năm 2019 chuyển sang	729.203.000	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương
IV	Nguồn kết dư năm 2018 đã bố trí hỗ trợ xây dựng các công trình chiến đấu, phục vụ chiến đấu của Ban chỉ huy quân sự huyện	550.000.000	
V	Nguồn thu bán lâm sản tịch thu thực hiện cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện	543.652.000	thực hiện cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện
B	Nguồn tại các đơn vị (I -> IV)	12.190.162.531	
I	Kinh phí giao tự chủ	5.711.339.015	
I.1	Quản lý hành chính	619.478.601	
1	Ủy ban mặt trận tổ quốc	100.000.000	
2	Văn phòng Huyện uỷ	519.478.601	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I.2	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo	5.073.411.075	
1	Bậc Mầm non	1.391.567.950	
-	Trường Mầm non 1-5 huyện Kbang	158.772.410	
-	Trường Mẫu giáo Kon Pne	30.142.051	
-	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	3.923.452	
-	Trường Mẫu giáo Krong	222.831.735	
-	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	292.045.681	
-	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	92.973.184	
-	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	51.196.478	
-	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	22.292.996	
-	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	200.000	
-	Trường Mẫu giáo Họa Mi	39.922.578	
-	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	74.575.362	
-	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	129.205.658	
-	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	13.602.160	
-	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	37.123.380	
-	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	167.613.915	
-	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	55.146.910	
2	Bậc Tiểu học	2.851.820.758	
-	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	49.642.336	
-	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	39.995.440	
-	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	36.418.096	
-	Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	70.888.479	
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	250.350.271	
-	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	261.494.741	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
-	Trường Tiểu học Kông Bờ La	187.755.621	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	140.598.002	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	2.933.105	
-	Trường TH-THCS Tơ Tung	282.305.643	
-	Trường Tiểu học Kông Long Khơng	272.691.386	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	37.423.226	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon Pnê	381.526.259	
-	Trường TH-THCS Đăk Hlơ	275.998.473	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	167.089.352	
-	Trường TH-THCS Trăm Lập	30.146.226	
-	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	102.527.906	
-	Trường TH-THCS Sơ Pai	189.235.153	
-	Trường Tiểu học Sơn Lang	72.801.043	
3	Bậc THCS	789.691.179	
-	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện	90.322.229	
-	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	37.131.667	
-	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	117.773.941	
-	Trường THCS Lê Quý Đôn	96.562.950	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	185.751.352	
-	Trường TH-THCS Tơ Tung	99.369.795	
-	Trường THCS Kông Long Khơng	19.840.136	
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	78.653.502	
-	Trường THCS Kông Bờ La	64.285.607	
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	40.331.188	
I.3	Sự nghiệp kinh tế	18.449.339	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	18.449.339	
II	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	108.823.516	
1	Phòng Lao động thương binh và xã hội	620.000	
2	Văn phòng Huyện uỷ	12.168.000	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	306.600	
4	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	94.952.176	
5	Trung tâm Văn hóa Thông tin và thể thao	776.740	
III	Kinh phí bổ sung sau ngày 30/9	370.000.000	
1	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	250.000.000	
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	120.000.000	
IV	Chi đầu tư phát triển	6.000.000.000	Khoản 281
1	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	6.000.000.000	
-	Đường tuần tra nội bộ khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, xã Sơn Lang	6.000.000.000	Mã công trình 7809 725

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Số liệu tính đến ngày 30/11/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Xuất	Tồn
	Nguồn dự phòng NS 2020		5.284.000.000	4.442.106.000	841.894.000
1	Chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện mà chưa được dự toán		2.113.400.000	1.799.906.000	313.494.000
-	Thực hiện công tác tập huấn dân quân tự vệ	BCH Quân sự huyện		112.597.000	
-	Tổ chức Lễ qua quân huấn luyện năm 2020	BCH Quân sự huyện		130.900.000	
-	Thực hiện công tác quốc phòng quân sự địa phương cơ sở, luyện tập chuyển sẵn sàng cơ động	BCH Quân sự huyện		149.000.000	
-	Tổ chức tiếp nhận và cách ly y tế tập trung khi có trường hợp nghi nhiễm vi rút Covid-19 trên địa bàn	BCH Quân sự huyện		134.770.000	
-	Làm hàng rào khu vực điều trị bệnh nhân Covid-19 trên địa bàn huyện	Trung tâm y tế		22.750.000	
-	Mua vật tư y tế phòng chống dịch Covid -19	Trung tâm y tế		57.650.000	
-	Mua vật tư phòng chống dịch Covid -19 (lần 2)	Trung tâm y tế		44.550.000	
-	Thực hiện tuần tra, kiểm soát địa bàn theo Kế hoạch số 226/KH-BCH ngày 04/3/2020	BCH Quân sự huyện		335.280.000	

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Xuất	Tồn
-	Thực hiện huấn luyện quân nhân dự bị, kiểm tra sẵn sàng động viên	BCH Quân sự huyện		506.068.000	
-	Công tác đấu tranh chuyên án phòng chống tệ nạn xã hội cấp huyện	Công an huyện		50.000.000	
-	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ thực hiện công tác an ninh	Công an huyện		11.690.000	
-	Thực hiện huấn luyện dân quân cơ động huyện năm 2020	BCH Quân sự huyện		48.631.000	
-	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy	Công an huyện		150.000.000	
	Lắc phục sạt lở đường liên xã Đăk Rong đi kon Pne do mưa bão gây ra	Phòng Kinh tế và hạ tầng		46.020.000	
2	Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng nguồn dự phòng để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu		396.300.000		396.300.000
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai thảm họa nghiêm trọng		132.100.000		132.100.000
4	Dự phòng ngân sách thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của chính phủ về các biện pháp hỗ trợ dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19		2.642.200.000	2.642.200.000	-
-	Thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của chính phủ			2.642.200.000	

BÁO CÁO KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019 BỔ TRÍ VÀO DỰ TOÁN NĂM 2020

(Số liệu tính đến ngày 30/11/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

S T T	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kết dư bổ trí lại	Kết dư bổ trí dự toán năm 2020	
A	B	I=2+3	2	3	4
A	Kết dư bổ trí các danh mục đầu tư năm 2020 đã được HĐND huyện thống nhất	24.918.000.000	0	24.918.000.000	
B	Kết dư trình HĐND huyện	40.143.329.802	32.908.458.421	7.234.871.381	
I	Nguồn bổ sung có mục tiêu bổ trí trả ngân sách tỉnh	300.393.532	300.393.532	0	
1	Nguồn bổ sung có mục tiêu bổ trí trả ngân sách tỉnh	300.393.532	300.393.532		
II	Kết dư bổ trí các nội dung	39.842.936.270	32.608.064.889	7.234.871.381	
II.1	Chi đầu tư phát triển	2.828.752.399	1.278.752.399	1.550.000.000	
1	Chi đầu tư XD CB	1.550.000.000		1.550.000.000	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	1.278.752.399	1.278.752.399		
II.2	Chi thường xuyên	37.014.183.871	31.329.312.490	5.684.871.381	
1	Nguồn bổ sung có mục tiêu	12.247.473.816	12.247.473.816		
2	Quốc phòng, an ninh	4.300.000.000	400.000.000	3.900.000.000	
-	Quốc phòng	3.900.000.000	0	3.900.000.000	
-	An ninh	400.000.000	400.000.000		
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.937.689.158	3.937.689.158		
4	Sự nghiệp kinh tế	2.304.384.234	2.274.384.234	30.000.000	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	200.000.000		200.000.000	

S T T	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kết dư bố trí lại	Kết dư bố trí dự toán năm 2020	
6	Sự nghiệp môi trường	1.510.281.787	1.510.281.787		
7	Đảm bảo xã hội	2.580.847.000	2.580.847.000		
8	Chi quản lý hành chính	7.746.224.695	6.632.328.695	1.113.896.000	
9	Sự nghiệp khoa học công nghệ	416.029.000	416.029.000		
10	Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách huyện, các đơn vị chi sai chế độ qua thẩm tra quyết toán nộp trả lại ngân sách thuộc các chương trình bố trí lại	195.394.000	195.394.000		
11	Nguồn phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	375.122.693	375.122.693		
12	Chi khác	440.975.381		440.975.381	
13	Tăng thu	759.762.107	759.762.107		
	TỔNG CỘNG (A+B)	65.061.329.802	32.908.458.421	32.152.871.381	



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN TĂNG THU NĂM 2020

(Số liệu tính đến ngày 30/11/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán	Xuất	Tồn
	Dự toán nguồn 2020		2.532.539.107	1.942.777.000	589.762.107
1	Nguồn tăng thu năm 2019 chuyển sang năm 2020		2.532.539.107	1.942.777.000	589.762.107
1.1	70% tăng thu thực hiện năm 2019 so với dự toán năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương		1.772.777.000	1.772.777.000	-
1.2	30% tăng thu NS cấp huyện thực hiện so với dự toán năm 2019		759.762.107	170.000.000	589.762.107
-	Hỗ trợ xã Đăk Rong làm đường bê tông xi măng đi xuống thác Kon Lốc 2: Chiều dài 300m, nền đường rộng 1,5m; BTXM rộng 1,2m x 10cm		50.000.000	50.000.000	-
-	Làm bậc tam cấp, lan can xuống thác hang Dơi		120.000.000	120.000.000	-
-	30% tăng thu còn lại chưa bố trí		589.762.107		589.762.107



BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2020

(Số liệu tính đến ngày 30/11/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Số tiền bổ sung	Số tiền tính đã cấp	Đã cấp cho ĐV	Còn chưa cấp	
					Huyện	Tỉnh
I	Bổ sung có mục tiêu giao đầu năm 2020	45.024.000.000	45.024.000.000	40.336.095.000	4.687.905.000	-
1	Trung ương bổ sung	28.026.000.000	28.026.000.000	23.338.095.000	4.687.905.000	-
1.1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	4.611.000.000	4.611.000.000	3.133.013.000	1.477.987.000	-
1.2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	7.564.000.000	7.564.000.000	7.564.000.000	-	-
1.3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	731.000.000	731.000.000	306.575.000	424.425.000	-
1.4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000	-
1.5	Hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	82.000.000	82.000.000	-	82.000.000	-
1.6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.827.000.000	3.827.000.000	2.826.467.000	1.000.533.000	-
1.7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	2.182.000.000	2.182.000.000	685.440.000	1.496.560.000	-
1.8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	190.000.000	190.000.000	190.000.000	-	-
1.9	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.137.000.000	1.137.000.000	966.600.000	170.400.000	-
1.10	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	7.484.000.000	7.484.000.000	7.484.000.000	-	-
1.11	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	182.000.000	182.000.000	182.000.000	-	-
2	Ngân sách tỉnh bổ sung	16.998.000.000	16.998.000.000	16.998.000.000	-	-
2.1	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	11.250.000.000	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-

TT	NỘI DUNG	Số tiền bổ sung	Số tiền tỉnh đã cấp	Đã cấp cho ĐV	Còn chưa cấp	
					Huyện	Tỉnh
2.2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	960.000.000	960.000.000	960.000.000	-	-
2.3	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	981.000.000	981.000.000	981.000.000	-	-
2.4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	255.000.000	255.000.000	255.000.000	-	-
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.849.000.000	1.849.000.000	1.849.000.000	-	-
2.6	Hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân	70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	-
2.7	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	63.000.000	63.000.000	63.000.000	-	-
2.8	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-
2.9	Hỗ trợ kinh phí trùng tu bảo vệ các công trình di tích lịch sử	770.000.000	770.000.000	770.000.000	-	-
II	Bổ sung trong năm 2020	59.763.459.200	59.763.459.200	59.763.459.200	-	-
1	Kinh phí tết Nguyên Đán Canh Tý	1.455.350.000	1.455.350.000	1.455.350.000	-	-
2	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020	54.425.000.000	54.425.000.000	54.425.000.000	-	-
3	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch tả lợn Châu phi năm 2019	13.000.000	13.000.000	13.000.000	-	-
4	Kinh phí phục vụ tổ chức đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.965.000.000	1.965.000.000	1.965.000.000	-	-
5	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ năm 2020 và bổ sung kinh phí thiếu năm 2019	105.580.000	105.580.000	105.580.000	-	-
6	Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vacxin lở mồm long móng năm 2020	145.687.200	145.687.200	145.687.200	-	-
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 2015,2016	1.449.842.000	1.449.842.000	1.449.842.000	-	-
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông huyện	204.000.000	204.000.000	204.000.000	-	-
	Tổng cộng	104.787.459.200	104.787.459.200	100.099.554.200	4.687.905.000	-



Phụ lục số: 7

**KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020**

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao	Trong đó		Thực hiện	Trong đó		Tồn
			Đợt 1	Đợt 2		Chi hỗ trợ người dân	Kinh phí thanh toán phí chi trả	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=I-4
	Tổng	17.244.285.500	16.156.500.000	1.087.785.500	16.313.285.500	16.145.750.000	167.535.500	931.000.000
1	Tính bổ sung mục tiêu	13.854.585.500	12.766.800.000	1.087.785.500	12.923.585.500	12.756.050.000	167.535.500	931.000.000
2	Ngân sách huyện	3.389.700.000	3.389.700.000	0	3.389.700.000	3.389.700.000	0	0
-	Ngân sách cấp huyện (50% nguồn dự phòng)	2.642.200.000	2.642.200.000		2.642.200.000	2.642.200.000		0
-	Ngân sách cấp xã (50% nguồn dự phòng)	747.500.000	747.500.000		747.500.000	747.500.000		0

0